

Số: /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thành phần hồ sơ thủ tục hành chính phải số hóa thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 122/TTr-SNN ngày 16/5/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ 77 thủ tục hành chính phải số hóa thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (kèm theo Danh mục).

**Điều 2.** Căn cứ Danh mục hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thực hiện xử lý, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4, Điều 5 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh (*đăng tải*);
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Diễm Ngọc**

**DANH MỤC****THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẢI SỞ HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA CỬA SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

<b>STT</b>	<b>Mã số thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên thành phần hồ sơ</b>	<b>Mã thành phần hồ sơ</b>	<b>Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (04 thủ tục)</b>				
1	2.001827.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	000.00.00.G10 -KQ003681	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	2.001823.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	000.00.00.G10 -KQ003686	
3	2.001838.000 .00.00.H51	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu	Phiếu kiểm soát thu hoạch theo mẫu	000.00.00.G10 -KQ0617	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		nhuyền thể hai mảnh vỏ			
4	2.001241.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ nhiên thể 2 mảnh vỏ	Phiếu kiểm soát thu hoạch nhiên thể hai mảnh vỏ	000.00.00.G10 -KQ0617	Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>II Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (07 thủ tục)</b>					
1	1.007931.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ003652	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.007932.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	* <b>Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng</b>		
			Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ003644	
			Bản chính Giấy chứng nhận	000.00.00.G10	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng)	-KQ003645	
			<i>* Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận</i>		
			Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ003646	
			Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp	000.00.00.G10 -KQ003647	
			<i>* Trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón</i>		
			Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ003648	
			Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp	000.00.00.G10 -KQ003650	
3	1.004363.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo	000.00.00.G10 -KQ1761	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 về việc công bố thủ tục hành

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)		chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4	1.004346.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)	000.00.00.G10 -KQ1400	
5	1.003984.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT)	000.00.00.G10 -KQ1370	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6	1.004493.000 .00.00.H51	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)	000.00.00.G10 -KQ0573	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
					triển nông thôn.
7	1.007933.000 .00.00.H51	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ2726	Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (04 thủ tục)</b>				
1	3.000198.000 .00.00.H51	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính)	000.00.00.G10 -KQ003267	Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.
2	1.004815.000 .00.00.H51	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý,	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số	000.00.00.G10 -KQ1578	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi,

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ		bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	1.000045.000.00.00.H51	Xác nhận bảng kê lâm sản	<p><b>(1) Hồ sơ xác nhận đối với gỗ loài thông thường khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên</b></p> <p><i>* Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên</i></p> <p><i>- Đối với khai thác trong phạm vi giải phóng mặt bằng</i></p> <p>Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p> <p>Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-</p>	<p>000.00.00.G10-KQ004419</p> <p>000.00.00.G10-KQ004420</p>	Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.



STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			BNNPTNT		
			<i>- Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác</i>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004423	
			Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004424	
			<b>* Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên</b>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004427	
			Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục	000.00.00.G10	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	-KQ004428	
			<b>(2) Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu</b>		
			<i>* Đối với gỗ sau xử lý tịch thu</i>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004431	
			Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004432	
			Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004433	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			<p><i>* Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</i></p>		
			<p>Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004435</p>	
			<p>Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004436</p>	
			<p>Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004437</p>	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			<p><b>(3) Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cây thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</b></p>		
			<p><i>* Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</i></p>		
			<p>Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004440</p>	
			<p>Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004441</p>	
			<p>Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh</p>	<p>000.00.00.G10 -KQ004442</p>	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT		
			<b><i>* Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</i></b>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004445	
			Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004446	
			Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư	000.00.00.G10 -KQ004447	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			số 26/2022/TT-BNNPTNT		
			<b>(4) Hồ sơ xác nhận đối với động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản</b>		
			<i>* Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên</i>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004459	
			Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004460	
			Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính	000.00.00.G10 -KQ004461	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
			<i>* Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi</i>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004455	
			Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004456	
			Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính	000.00.00.G10 -KQ004457	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
			<i>* Hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản</i>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004451	
			Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004452	
			Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính	000.00.00.G10 -KQ004453	



STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
			<b>(5) Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 5</b>		
			Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ004464	
			Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số	000.00.00.G10 -KQ004465	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			22/2023/TT-BNNPTNT		
			Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	000.00.00.G10 -KQ004466	
4	3.000159.000 .00.00.H51	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (có Mẫu số 04 kèm theo)	000.00.00.G10 -KQ3046	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp (02 thủ tục)</b>				
1	1.003388.000 .00.00.H51	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018)	000.00.00.G10 -KQ0854	Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.003371.000 .00.00.H51	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018)	000.00.00.G10 -KQ0835	
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt (09 thủ tục)</b>				
1	1.008003.000 .00.00.H51	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	* <i>Hồ sơ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng</i> Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số	000.00.00.G10 -KQ2770	Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			01.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019		triển nông thôn.
			<i>* Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng</i>		
			Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng	000.00.00.G10 -KQ2772	
2	1.012003.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	000.00.00.G10 -KQ003952	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	1.012004.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số	000.00.00.G10 -KQ004506	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ		
4	1.012002.000.00.00.H51	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	000.00.00.G10-KQ003949	
5	1.012001.000.00.00.H51	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	000.00.00.G10-KQ003943	
6	1.012000.000.00.00.H51	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	000.00.00.G10-KQ003941	
7	1.011999.000.00.00.H51	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	000.00.00.G10-KQ003939	
8	1.012074.000.00.00.H51	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả	Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số	000.00.00.G10-KQ004346	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 về việc công

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ		bổ thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9	1.012075.00 0.00.00.H51	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	000.00.00.G10 -KQ004347	
<b>VI Lĩnh vực Chăn nuôi (04 thủ tục)</b>					
1	1.008128.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)	000.00.00.G10 -KQ2896	Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.008129.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang	000.00.00.G10 -KQ2899	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		lớn	trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)		
			Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất	000.00.00.G10-KQ2901	
3	1.008126.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)	000.00.00.G10-KQ2888	
4	1.008127.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I	000.00.00.G10-KQ2893	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		ăn chăn nuôi theo đặt hàng	ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)		
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Thú y (10 thủ tục)</b>				
1	1.011475.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003776	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.011478.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003789	
3	1.011477.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	<i>* Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận</i> Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-	000.00.00.G10 -KQ003784	



STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			BNNPTNT		
			* Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh		
			Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003785	
			* Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định		
			Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003787	
4	1.011479.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	* Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận		
			Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-	000.00.00.G10 -KQ003792	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			BNNPTNT		
			<i>* Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh</i>		
			Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003793	
			<i>* Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định</i>		
			Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003795	
5	1.001686.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003933	Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Chứng chỉ hành nghề thú y đối với người quản lý, người	000.00.00.G10	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			trực tiếp buôn bán thuốc thú y (bản chính)	-KQ003623	
			Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính)	000.00.00.G10 -KQ003622	
6	1.004022.00 0.00.00.H51	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT	000.00.00.G1 0-KQ1396	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7	1.005319.000 .00.00.H51	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Đơn đăng ký cấp lại	000.00.00.G10 -KQ1955	
			Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất	000.00.00.G10 -KQ1956	
8	2.001064.00 0.00.00.H51	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu	Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ	000.00.00.G10 -KQ2266	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (đối với trường hợp gia hạn)	000.00.00.G10 -KQ2273	
9	1.004839.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ2231	Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất	000.00.00.G10 -KQ2233	
10	2.002132.000 .00.00.H51	Cấp, Cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	* Trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn		Quyết định số 2978/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo Mẫu 01 của Phụ lục Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022	000.00.00.G10 -KQ003496	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			<p>của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <p><i>* Trường hợp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận vệ sinh thú y</i></p> <p>Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận vệ sinh thú y theo Mẫu 01 của Phụ lục Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	000.00.00.G10-KQ003498	
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản (22 thủ tục)</b>				
1	1.003563.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10-KQ003384	Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp
2	1.003650.000	Cấp Giấy chứng nhận đăng	<i>* Hồ sơ đối với tàu đóng mới</i>		

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
	.00.00.H51	ký tàu cá	Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003331	và Phát triển nông thôn.
<i>* Hồ sơ đối với tàu cải hoán</i>			Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003337	
Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ			000.00.00.G10 -KQ003342		
<i>* Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu</i>			Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003352	
<i>* Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần</i>					

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003360	
			<i>* Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho</i>		
			Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003344	
			Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu	000.00.00.G10 -KQ003350	
			Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký	000.00.00.G10 -KQ003351	
3	1.003586.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003370	Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
4	1.003590.000 .00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003387	và Phát triển nông thôn.
5	1.003634.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003390	
			Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do	000.00.00.G10 -KQ003391	
6	1.003666.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	* <i>Hồ sơ đề nghị chứng nhận</i> Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành	000.00.00.G10 -KQ003380	Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh



STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin		vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10-KQ003381	
			<i>* Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận</i>		
			Giấy chứng nhận nguồn gốc	000.00.00.G10	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin	-KQ003382	
			Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất)	000.00.00.G10 -KQ003383	
7	1.003681.00 0.00.00.H51	Xóa đăng ký tàu cá	Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT	000.00.00.G10 -KQ003376	Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai	000.00.00.G10 -KQ003377	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			báo và nêu rõ lý do		
8	1.004684.000 .00.00.H51	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Đơn đăng ký theo Mẫu số 29. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1523	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9	1.004697.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1552	
			Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã cấp	000.00.00.G10 -KQ1554	
10	1.004913.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1675	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
11	1.004918.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận và cấp lại)	000.00.00.G10 -KQ1682	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại)	000.00.00.G10 -KQ1685	
12	1.004359.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	<i>* Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản</i>		
			Đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1426	
			<i>* Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản</i>		

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1426	
13	1.004692.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	<i>* Hồ sơ đăng ký</i>		Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Đơn đăng ký theo Mẫu số 26.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ3072	
			<i>* Hồ sơ đăng ký lại</i>		
			Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ3075	
			Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất)	000.00.00.G10 -KQ3076	
14	1.004694.000 .00.00.H51	Công bố mở Cảng cá loại 2	Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1542	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
15	1.004923.000 .00.00.H51	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn/ từ hai huyện trở lên)	Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1349	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
16	1.004921.000 .00.00.H51	Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1686	
17	1.004344.000 .00.00.H51	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Tờ khai theo Mẫu số 05.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1425	
18	1.004680.000 .00.00.H51	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1515	
			Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với	000.00.00.G10 -KQ1516	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo		
19	1.004656.00 0.00.00.H51	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	<i>* Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc</i>		
			Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1495	
			<i>* Hồ sơ đề nghị xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực</i>		
			Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1496	
20	1.004915.000 .00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	000.00.00.G10 -KQ1678	Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	(đối với trường hợp Giấy chứng nhận và trường hợp cấp lại)		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp cấp lại)	000.00.00.G10-KQ1681	
21	1.004056.000.00.00.H51	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu của chủ tàu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú (theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này)	000.00.00.G10-KQ1417	Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
22	1.003593.000.00.00.H51	Cấp giấy xác nhận Nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đã kê khai đầy đủ	000.00.00.G10-KQ2435	Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông



STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
			thông tin		ngh nghiệp và Phát triển nông thôn.
			Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp	000.00.00.G10 -KQ2436	
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi (12 thủ tục)</b>				
1	1.003880.000 .00.00.H51	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003901	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.003870.00 0.00.00.H51	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác	Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003908	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
3	2.001401.000 .00.00.H51	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003922	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4	2.001426.000 .00.00.H51	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp	Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003915	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
5	2.001796.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003854	
6	1.004427.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003844	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
7	1.004385.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003883	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
8	2.001793.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003873	
9	2.001795.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)	000.00.00.G10 -KQ003863	
10	2.001791.000 .00.00.H51	Cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc	Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo	000.00.00.G10 -KQ003892	

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
		thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)		
11	1.003921.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 03 (quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023)	000.00.00.G10 -KQ003929	Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
12	1.003893.000 .00.00.H51	Cấp lại Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 03 (Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023)	000.00.00.G10 -KQ003930	
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 thủ tục)</b>				
1	1.003397.00 0.00.00.H51	Hỗ trợ dự án liên kết	Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	000.00.00.G10 -KQ0892	Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên thành phần hồ sơ	Mã thành phần hồ sơ	Số Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
					Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (02 thủ tục)</b>				
1	1.011647.00 0.00.00.H51	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	000.00.00.G10 -KQ003799	Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.009478.00 0.00.00.H51	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	<i>* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân</i>  Bản công bố hợp quy	000.00.00.G10 -KQ3084	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 20/5//2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.